BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 128 /QĐ-ĐHNT-TTNNTH

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả thi sát hạch và cấp chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ - ĐHNT ngày 24/01/2019 về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ tin học NTU;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ kết quả kỳ thi sát hạch Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản ngày 19/05/2024;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi sát hạch Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận kết quả thi sát hạch Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản tổ chức thi ngày 19/05/2024.

Điều 2: Cấp chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản cho 93 thí sinh đạt yêu cầu kỳ thi sát hạch Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Các ông/bà thuộc Trung tâm Ngoại ngữ tin học, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- BGH (để b/c);
- Lưu VT, TTNNTH.

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

TS. Trịnh Thanh Bình

BB BG SL 16 - 15.166 - 15.259

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ TIN HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 128 /QĐ-ĐHNT-TTNNTH ngày 22/05/2024)

Stt	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Số hiệu CC	Số vào sổ cấp Chứng chỉ	Điểm		HĐ thi ngày
							LT	TH	
1	Vũ Nguyễn Thuỳ	An	22.10.1985	Hà Nội	015166	NTU.T-2024/12140	7,3	8,0	19.05.2024
2	Đỗ Nguyễn Việt	Anh	14.08.1999	Hà Tĩnh	015167	NTU.T-2024/12141	8,3	8,0	19.05.2024
3	Phạm Thị Mai	Anh	16.01.2002	Hải Dương	015168	NTU.T-2024/12142	7,8	7,0	19.05.2024
4	Lê Ngọc	Ánh	17.11.2002	Thái Bình	015169	NTU.T-2024/12143	6,5	6,5	19.05.2024
5	Nguyễn Nhật	Ánh	01.10.2002	Quảng Ninh	015170	NTU.T-2024/12144	7,5	8,0	19.05.2024
6	Phùng Thành	Công	08.08.1994	Hà Nội	015171	NTU.T-2024/12145	7,7	7,5	19.05.2024
7	Đỗ Thạch	Đăng	01.07.1995	Bắc Giang	015172	NTU.T-2024/12146	7,8	7,0	19.05.2024
8	Dương Minh	Đạt	11.06.1998	Thái Nguyên	015173	NTU.T-2024/12147	9,0	7,5	19.05.2024
9	Lê Thùy	Dương	06.12.1982	Hà Nội	015174	NTU.T-2024/12148	5,0	6,0	19.05.2024
10	Cao Thị	Duyên	09.10.1988	Nghệ An	015175	NTU.T-2024/12149	6,5	6,5	19.05.2024
11	Trần Thị	Giang	25.10.1996	Thanh Hóa	015176	NTU.T-2024/12150	7,5	6,5	19.05.2024
12	Vũ Thị Hương	Giang	15.05.1995	Hà Nội	015177	NTU.T-2024/12151	6,7	7,0	19.05.2024
13	Nguyễn Bá	Hà	07.02.1997	Vĩnh Phúc	015178	NTU.T-2024/12152	7,5	8,0	19.05.2024
14	Đỗ Hữu	Hải	21.03.1989	Hà Nội	015179	NTU.T-2024/12153	6,0	6,5	19.05.2024
15	Nguyễn Hồng	Hạnh	12.11.1984	Hà Nam	015180	NTU.T-2024/12154	6,5	7,5	19.05.2024
16	Phan Thị	Hiền	03.12.1993	Thái Bình	015181	NTU.T-2024/12155	7,2	8,0	19.05.2024
17	Trương Văn	Hiền	02.07.1971	Hà Nam	015182	NTU.T-2024/12156	6,3	6,0	19.05.2024
18	Trương Đại	Hiệp	21.12.1993	Lào Cai	015183	NTU.T-2024/12157	8,2	9,0	19.05.2024
19	Nhâm Minh	Hiệu	13.02.1997	Thái Bình	015184	NTU.T-2024/12158	7,8	7,0	19.05.2024
20	Dương Đình	Hoàng	26.07.2000	Thanh Hóa	015185	NTU.T-2024/12159	7,5	7,0	19.05.2024
21	Phạm Công	Hoàng	05.01.1995	Hải Dương	015186	NTU.T-2024/12160	7,2	6,5	19.05.2024
22	Nguyễn Thị Thu	Hồng	14.02.2002	Vĩnh Phúc	015187	NTU.T-2024/12161	7,7	7,0	19.05.2024
23	Phạm Thị	Hồng	23.09.1991	Nam Định	015188	NTU.T-2024/12162	7,7	7,0	19.05.2024

24	Nguyễn Mạnh	Hùng	22.04.1984	Hà Nội	015189	NTU.T-2024/12163	7,0	6,5	19.05.2024
25	Hoàng Quốc	Cường	07.12.1999	Sơn La	015190	NTU.T-2024/12164	7,2	7,0	19.05.2024
26	Đoàn Thị Thu	Hương	18.01.1983	Nam Định	015191	NTU.T-2024/12165	6,3	6,5	19.05.2024
27	Nguyễn Thị	Hương	24.12.1996	Ninh Bình	015192	NTU.T-2024/12166	6,5	6,5	19.05.2024
28	Phạm Thị	Hương	30.06.1994	Hải Dương	015193	NTU.T-2024/12167	8,2	7,5	19.05.2024
29	Đinh Minh	Hoàng	29.04.2002	Hà Nội	015194	NTU.T-2024/12168	7,8	7,0	19.05.2024
30	Nguyễn Thu	Huyền	05.10.1983	Hà Nội	015195	NTU.T-2024/12169	5,3	5,0	19.05.2024
31	Nguyễn Bảo	Khang	21.08.2002	Hà Nội	015196	NTU.T-2024/12170	6,2	6,5	19.05.2024
32	Nguyễn Thị	Kim	17.07.1990	Quảng Ninh	015197	NTU.T-2024/12171	7,0	6,5	19.05.2024
33	Vũ Thị	Lan	02.11.1989	Nam Định	015198	NTU.T-2024/12172	7,2	6,5	19.05.2024
34	Nguyễn Thế	Lập	20.05.1986	Bắc Ninh	015199	NTU.T-2024/12173	6,5	6,5	19.05.2024
35	Vũ Thùy	Linh	21.11.1996	Thái Bình	015200	NTU.T-2024/12174	7,2	7,5	19.05.2024
36	Mai Thị	Loan	03.08.1977	Nam Định	015201	NTU.T-2024/12175	8,3	8,0	19.05.2024
37	Nguyễn Phương	Loan	27.06.2002	Hà Nội	015202	NTU.T-2024/12176	7,5	6,0	19.05.2024
38	Trần Thị	Loan	10.12.1978	Hà Nội	015203	NTU.T-2024/12177	5,0	6,5	19.05.2024
39	Nguyễn Văn	Lộc	12.07.1994	Vĩnh Phúc	015204	NTU.T-2024/12178	6,7	6,5	19.05.2024
40	Phan Đức	Mạnh	12.10.2002	Thái Bình	015205	NTU.T-2024/12179	7,7	7,0	19.05.2024
41	Nguyễn Thị	Mến	05.09.1992	Hà Nội	015206	NTU.T-2024/12180	5,8	5,0	19.05.2024
42	Đoàn Thị Trà	My	16.04.2002	Quảng Ninh	015207	NTU.T-2024/12181	7,2	6,5	19.05.2024
43	Trần Tú	Mỹ	10.10.1997	Hà Nội	015208	NTU.T-2024/12182	9,0	7,0	19.05.2024
44	Hoàng Duy	Nam	30.10.1995	Hà Nội	015209	NTU.T-2024/12183	7,2	6,5	19.05.2024
45	Lê Thành	Nam	01.04.1999	Tuyên Quang	015210	NTU.T-2024/12184	8,5	8,0	19.05.2024
46	Nguyễn Hải	Nam	21.06.1996	Hà Nội	015211	NTU.T-2024/12185	7,8	7,5	19.05.2024
47	Phạm Hải	Nam	17.10.2002	Hải Phòng	015212	NTU.T-2024/12186	8,2	7,5	19.05.2024
48	Nguyễn Thị Thu	Nga	21.07.1993	Hà Nội	015213	NTU.T-2024/12187	8,3	7,0	19.05.2024
49	Nguyễn Thị Hoài	Ngọc	25.09.2001	Thái Bình	015214	NTU.T-2024/12188	8,0	7,0	19.05.2024
50	Trần Thúy	Ngọc	19.06.2002	Hà Giang	015215	NTU.T-2024/12189	6,7	6,5	19.05.2024
51	Vũ Hồng	Nhung	23.08.1999	Nam Định	015216	NTU.T-2024/12190	7,3	7,0	19.05.2024
52	Hoàng Thu	Hiền	30.04.2003	Thái Bình	015217	NTU.T-2024/12191	7,0	6,5	19.05.2024
53	Trương Minh	Phúc	12.12.2002	Vĩnh Phúc	015218	NTU.T-2024/12192	6,7	7,0	19.05.2024

54	Nguyễn Như	Quỳnh	06.07.1996	Hà Nội	015219	NTU.T-2024/12193	8,0	7,0	19.05.2024
55	Nguyễn Thu	Phương	16.09.1999	Hà Nội	015220	NTU.T-2024/12194	7,3	7,0	19.05.2024
56	Nguyễn Thị	Phương	29.12.1989	Nghệ An	015221	NTU.T-2024/12195	6,2	7,0	19.05.2024
57	Trần Thị Thu	Phương	19.11.2002	Hà Nam	015222	NTU.T-2024/12196	8,3	7,0	19.05.2024
58	Cát Văn	Phượng	24.06.1969	Bắc Ninh	015223	NTU.T-2024/12197	5,8	5,0	19.05.2024
59	Phạm Xuân	Quân	09.10.2002	Thái Bình	015224	NTU.T-2024/12198	6,2	6,5	19.05.2024
60	Hoàng Thúy	Quỳnh	15.05.2000	Hà Nội	015225	NTU.T-2024/12199	7,8	7,0	19.05.2024
61	Lê Đình	Quý	01.04.1992	Hà Nội	015226	NTU.T-2024/12200	5,8	6,5	19.05.2024
62	Hoàng Thị	Quỳnh	19.10.1981	Quảng Ninh	015227	NTU.T-2024/12201	6,5	6,5	19.05.2024
63	Nguyễn Diễm	Quỳnh	31.07.2002	Phú Thọ	015228	NTU.T-2024/12202	6,3	6,5	19.05.2024
64	Nguyễn Văn	Quỳnh	04.09.1989	Bắc Ninh	015229	NTU.T-2024/12203	7,0	6,0	19.05.2024
65	Vũ Mai	Quỳnh	29.01.2001	Nam Định	015230	NTU.T-2024/12204	8,0	8,0	19.05.2024
66	Bùi Thế	Thăng	25.08.2002	Bắc Giang	015231	NTU.T-2024/12205	8,0	7,0	19.05.2024
67	Nguyễn Mạnh	Thắng	27.12.1991	Hà Nội	015232	NTU.T-2024/12206	6,7	6,5	19.05.2024
68	Nguyễn Thị	Thắng	29.09.1994	Hà Nội	015233	NTU.T-2024/12207	5,8	6,5	19.05.2024
69	Lã Thị Thu	Thảo	14.06.1994	Hà Tây	015234	NTU.T-2024/12208	8,2	7,0	19.05.2024
70	Nguyễn Đức	Thịnh	17.08.1998	Hà Nội	015235	NTU.T-2024/12209	8,8	7,0	19.05.2024
71	Đinh Thị	Thư	09.11.2002	Tiền Giang	015236	NTU.T-2024/12210	7,5	7,0	19.05.2024
72	Trần Thị	Thúy	20.10.1982	Hà Tĩnh	015237	NTU.T-2024/12211	5,3	6,5	19.05.2024
73	Vũ Thị Hồng	Thúy	11.11.1972	Hà Nam	015238	NTU.T-2024/12212	6,7	7,0	19.05.2024
74	Nguyễn Đức	Tiến	03.12.1999	Hà Nội	015239	NTU.T-2024/12213	8,8	8,0	19.05.2024
75	Vũ Phương	Anh	04.10.2003	Hà Nội	015240	NTU.T-2024/12214	6,7	6,5	19.05.2024
76	Đặng Thị Huyền	Trang	16.12.2001	Thanh Hóa	015241	NTU.T-2024/12215	7,0	6,5	19.05.2024
77	Hà Thị Kiều	Trang	06.04.2002	Hưng Yên	015242	NTU.T-2024/12216	6,7	6,0	19.05.2024
78	Hoàng Thu	Trang	06.06.2002	Hà Nội	015243	NTU.T-2024/12217	8,5	7,0	19.05.2024
79	Lê Hà	Trang	19.03.2000	Nghệ An	015244	NTU.T-2024/12218	5,5	6,5	19.05.2024
80	Nguyễn Quỳnh	Trang	07.08.2002	Phú Thọ	015245	NTU.T-2024/12219	6,0	6,5	19.05.2024
81	Phạm Thị Thu	Trang	01.12.1987	Hà Nội	015246	NTU.T-2024/12220	7,5	7,0	19.05.2024
82	Phạm Thùy	Trang	08.09.2002	Quảng Ninh	015247	NTU.T-2024/12221	6,0	6,5	19.05.2024
83	Phan Thị Huyền	Trang	01.10.1989	Vĩnh Phúc	015248	NTU.T-2024/12222	7,8	7,0	19.05.2024

84	Tạ Thị Ngọc	Trang	24.08.1994	Nam Định	015249	NTU.T-2024/12223	8,2	7,0	19.05.2024
85	Tạ Thu	Trang	23.01.1992	Hà Nội	015250	NTU.T-2024/12224	5,3	6,0	19.05.2024
86	Trần Thu	Trang	27.05.1999	Hà Nội	015251	NTU.T-2024/12225	7,3	6,5	19.05.2024
87	Nguyễn Đức	Trí	07.06.2002	Nam Định	015252	NTU.T-2024/12226	7,5	7,0	19.05.2024
88	Lê Thế	Tuyền	03.11.1999	Thanh Hóa	015253	NTU.T-2024/12227	7,2	6,5	19.05.2024
89	Đinh Thị Minh	Uyên	26.04.2002	Hải Dương	015254	NTU.T-2024/12228	6,7	6,5	19.05.2024
90	Nguyễn Thị Thu	Uyên	01.03.2001	Hà Nội	015255	NTU.T-2024/12229	8,0	7,0	19.05.2024
91	Nguyễn Thị Bích	Việt	20.03.1984	Hà Nội	015256	NTU.T-2024/12230	7,7	7,0	19.05.2024
92	Phạm Minh	Vương	22.01.1994	Bắc Ninh	015257	NTU.T-2024/12231	8,8	7,0	19.05.2024
93	Nguyễn Vân	Yến	19.04.1986	Bắc Ninh	015258	NTU.T-2024/12232	7,7	6,5	19.05.2024